

Mã chương: 423

Đơn vị: Trung tâm Y tế Quận y Bạch Long Vĩ

Mã ĐVQHNS: 1050646

Mã cấp NS: 2

Ngày ký: 05/02/2025 09:15:09
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đòi
chiều xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	151	00000	28.000.000	89.000.000	89.000.000	89.000.000	117.000.000	104.680.000	104.680.000	0	0	0	12.320.000
12	139	00000	0	22.180.000	22.180.000	22.180.000	22.180.000	22.180.000	22.180.000	0	0	0	0
12	131	00000	0	72.500.000	72.500.000	72.500.000	72.500.000	72.500.000	72.500.000	0	0	0	0
13	132	00000	18.791.433	7.593.190.000	7.593.190.000	7.593.190.000	7.611.981.433	7.544.689.651	7.544.689.651	0	0	21.050.000	67.291.782
15	132	00000	0	0	1.265.224.280	1.265.224.280	1.265.224.280	840.224.280	840.224.280	0	0	0	425.000.000
18	132	00000	0	0	78.470.000	78.470.000	78.470.000	71.442.540	71.442.540	0	0	0	7.027.460
Cộng:			46.791.433	7.776.870.000	9.120.564.280	9.120.564.280	9.167.355.713	8.655.716.471	8.655.716.471	0	0	21.050.000	511.639.242
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Duy Thanh
Ngày ký: 04/02/2025 15:19:28
Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Đinh Duy Thanh

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 05/02/2025 09:15:09
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Phòng

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người ký: Nguyễn Thị Giám
Ngày ký: 04/02/2025 15:19:01
Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Nguyễn Thị Gấm

Ngày ký: 05/02/2025 09:15:09
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

Mã chương: 423

Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Mã ĐVQHNS: 1050646

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tài sản và thiết bị khác	12	131	6999	00000	0	0	65.000.000	65.000.000	65.000.000	65.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	131	7001	00000	0	0	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	139	6652	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Chi phí khác	12	139	6699	00000	0	0	16.555.000	16.555.000	16.555.000	16.555.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	139	7001	00000	0	0	625.000	625.000	625.000	625.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	151	6652	00000	0	0	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
Chi phí khác	12	151	6699	00000	0	0	61.000.000	61.000.000	61.000.000	61.000.000
Chi khác	12	151	7049	00000	0	0	29.680.000	29.680.000	29.680.000	29.680.000
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	1.337.458.096	1.337.458.096	1.337.458.096	1.337.458.096
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	132	6051	00000	0	0	239.498.913	239.498.913	239.498.913	239.498.913
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	52.697.790	52.697.790	52.697.790	52.697.790
Phụ cấp khu vực	13	132	6102	00000	0	0	306.936.000	306.936.000	306.936.000	306.936.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	132	6105	00000	0	0	130.134.316	130.134.316	130.134.316	130.134.316
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	502.326.720	502.326.720	502.326.720	502.326.720
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000	0	0	2.484.000	2.484.000	2.484.000	2.484.000
Phụ cấp trực	13	132	6114	00000	0	0	74.451.000	74.451.000	74.451.000	74.451.000

Phụ cấp khác	13	132	6149	00000	0	0	3.220.704.000	3.220.704.000	3.220.704.000
Chi khác	13	132	6299	00000	0	0	12.600.000	12.600.000	12.600.000
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	238.200.090	238.200.090	238.200.090
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	42.035.360	42.035.360	42.035.360
Kinh phí công đoàn	13	132	6303	00000	0	0	28.789.788	28.789.788	28.789.788
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000	0	0	14.011.770	14.011.770	14.011.770
Các khoản đóng góp khác	13	132	6349	00000	0	0	24.777.845	24.777.845	24.777.845
Tiền ăn	13	132	6401	00000	0	0	15.795.000	15.795.000	15.795.000
Tiền điện	13	132	6501	00000	0	0	81.177.930	81.177.930	81.177.930
Tiền nước	13	132	6502	00000	0	0	9.904.540	9.904.540	9.904.540
Tiền nhiên liệu	13	132	6503	00000	0	0	28.689.477	28.689.477	28.689.477
Tiền vệ sinh, môi trường	13	132	6504	00000	0	0	550.800	550.800	550.800
Văn phòng phẩm	13	132	6551	00000	0	0	32.412.600	32.412.600	32.412.600
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	132	6552	00000	0	0	104.248.200	104.248.200	104.248.200
Vật tư văn phòng khác	13	132	6599	00000	0	0	108.971.286	108.971.286	108.971.286
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	132	6601	00000	0	0	1.304.000	1.304.000	1.304.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	132	6605	00000	0	0	6.867.000	6.867.000	6.867.000
Tuyên truyền; quảng cáo	13	132	6606	00000	0	0	1.296.000	1.296.000	1.296.000
Khác	13	132	6649	00000	0	0	19.114.000	19.114.000	19.114.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	132	6701	00000	0	0	15.700.800	15.700.800	15.700.800
Phụ cấp công tác phí	13	132	6702	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	132	6703	00000	0	0	6.200.000	6.200.000	6.200.000
Thuê lao động trong nước	13	132	6757	00000	0	0	24.500.000	24.500.000	24.500.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	132	6758	00000	0	0	9.600.000	9.600.000	9.600.000
Chi phí thuế mướn khác	13	132	6799	00000	0	0	45.800.000	45.800.000	45.800.000
Ô tô chuyên dùng	13	132	6903	00000	0	0	36.650.000	36.650.000	36.650.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	132	6905	00000	0	0	137.520.000	137.520.000	137.520.000

Các thiết bị công nghệ thông tin	13	132	6912	00000	0	0	47.429.000	47.429.000	47.429.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	132	6913	00000	0	0	33.980.000	33.980.000	33.980.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	132	6921	00000	0	0	79.113.704	79.113.704	79.113.704
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	132	6949	00000	0	0	71.250.000	71.250.000	71.250.000
Tài sản và thiết bị khác	13	132	6999	00000	0	0	63.084.626	63.084.626	63.084.626
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	132	7001	00000	0	0	47.225.000	47.225.000	47.225.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	132	7004	00000	0	0	94.946.000	94.946.000	94.946.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	132	7012	00000	0	0	11.070.000	11.070.000	11.070.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	132	7053	00000	0	0	19.800.000	19.800.000	19.800.000
Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	77.564.000	77.564.000	77.564.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	132	7854	00000	0	0	17.820.000	17.820.000	17.820.000
Chi khác	15	132	6449	00000	0	0	765.224.280	765.224.280	765.224.280
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15	132	6949	00000	0	0	75.000.000	75.000.000	75.000.000
Thưởng khác	18	132	6249	00000	0	0	71.442.540	71.442.540	71.442.540
Thuê nhà, thuê đất	13	132	6752	00000	0	0	66.000.000	66.000.000	66.000.000
Phần KBNN ghi:	Cộng:				0	0	8.655.716.471	8.655.716.471	8.655.716.471

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đinh Duy Thanh
Ngày ký: 04/02/2025 15:19:28
Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y học Long VI

Đinh Duy Thanh

Người ký: Nguyễn Thị Gấm
Ngày ký: 04/02/2025 15:19:28
Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y học Long VI

Nguyễn Thị Gấm

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 04/02/2025 15:19:28
Đơn vị: VP KINH LẠI PHÒNG

Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Hồng Nhung

